

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DCF)

CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1

Ngày
29/12/2023

90,800 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0%

0%

24.2%

DT thuần
2023

611

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 232 | 61.3%

LN thuần
2023

-5.75

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 14.8 | -163%

LN sau thuế
2023

10.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.55 | 50.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

8.9%

YoY: +/- ▲ 5.3%

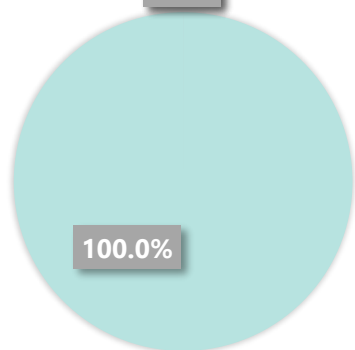
ROE
2023

2.9%

YoY: +/- ▲ 0.4%

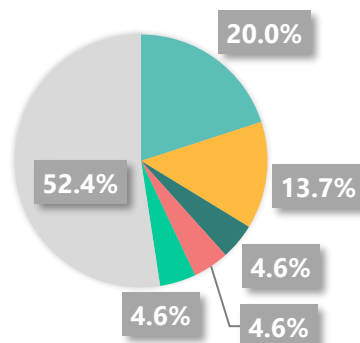
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	43,900 - 90,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,724
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.93
EPS	353
P/E	257.6

Cấu trúc sở hữu



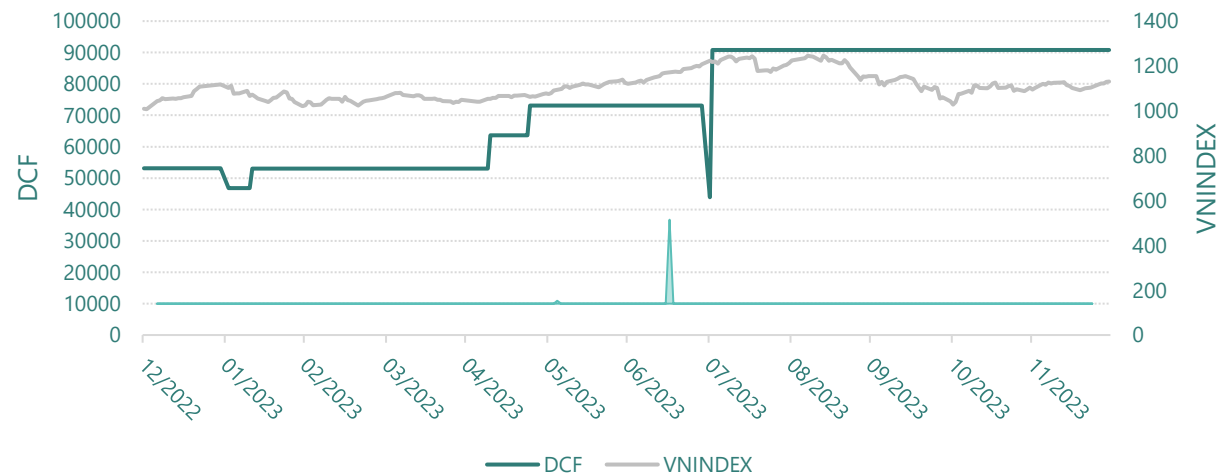
- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất nhập khẩu - Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ
- Phạm Hùng Cường (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Thùy Linh
- Trần Thị Bình An (Trưởng ban kiểm soát)

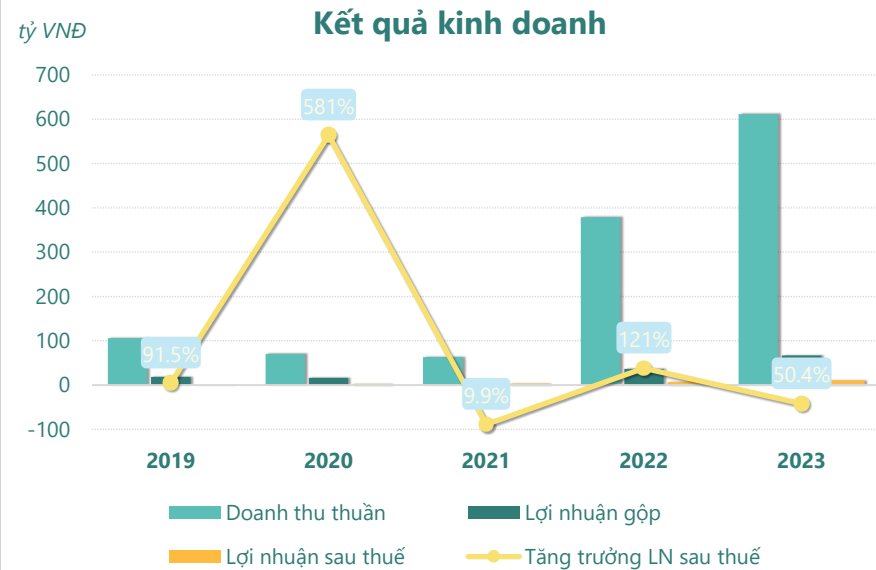
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **DCF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 61.3%** đạt **611.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 50.4%** đạt **10.60** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.89%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

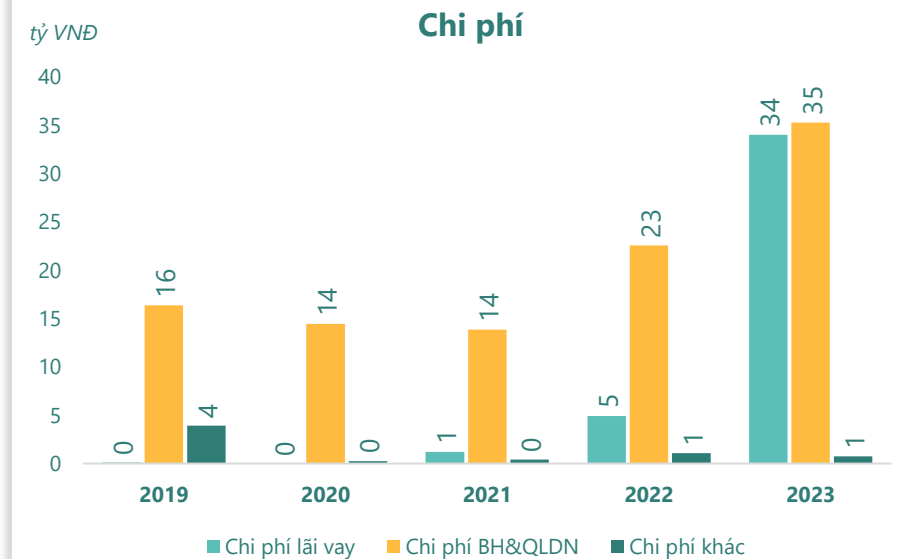
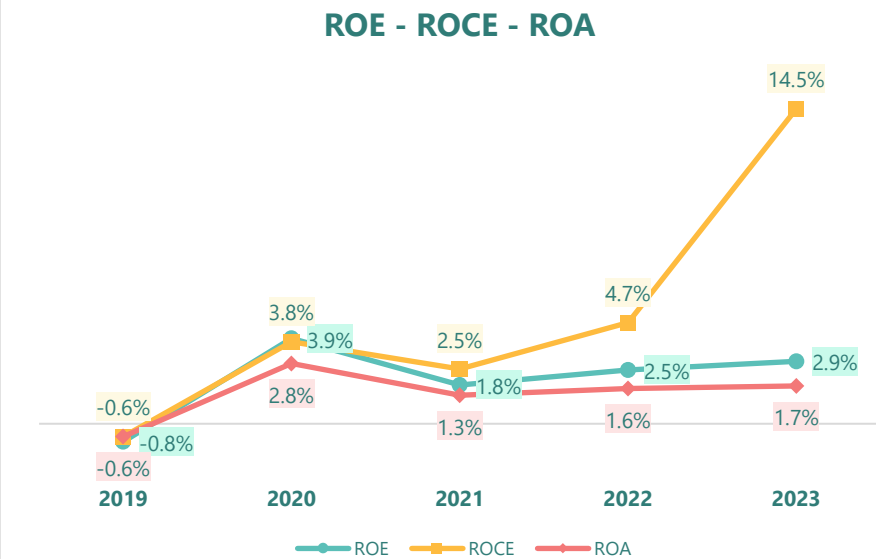
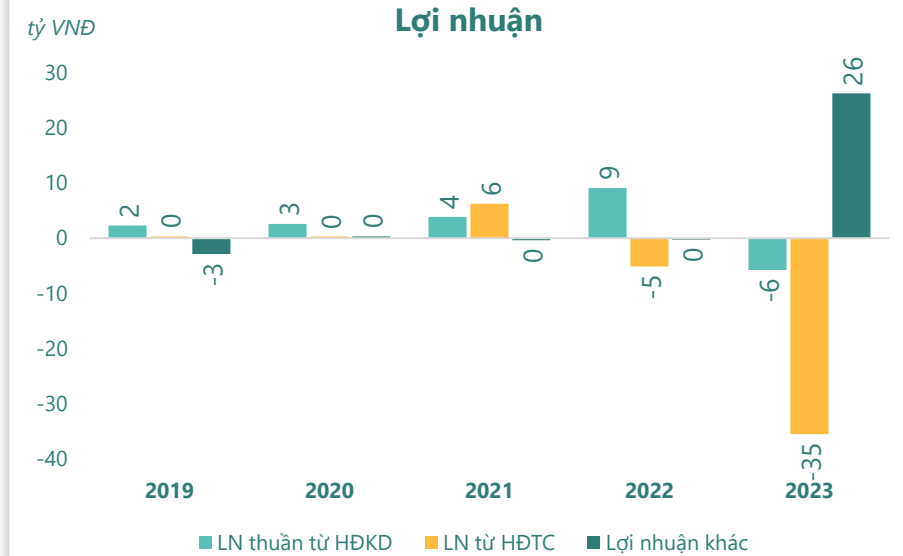
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DCF năm 2023 giảm đi 14.80 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 5.75 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 34.03 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức 35.30 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 0.74 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DCF năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 2.89%, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

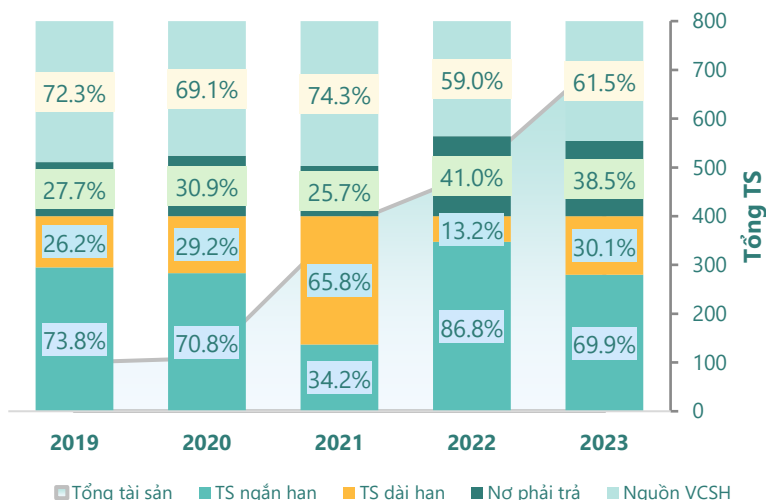




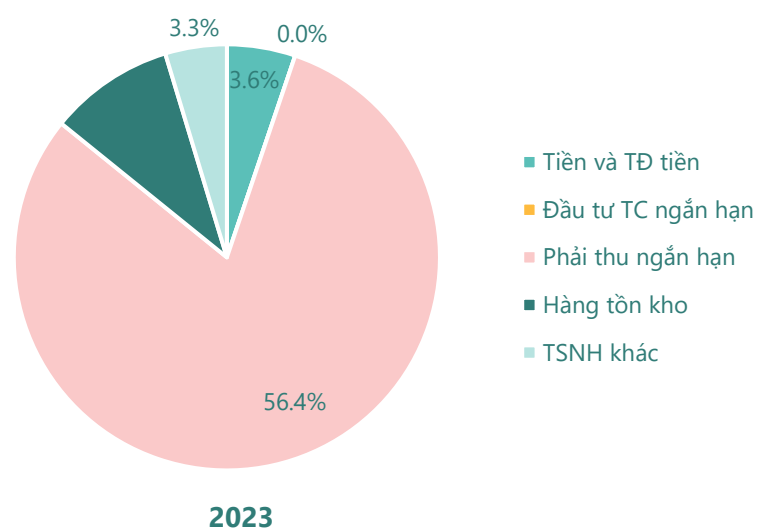
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

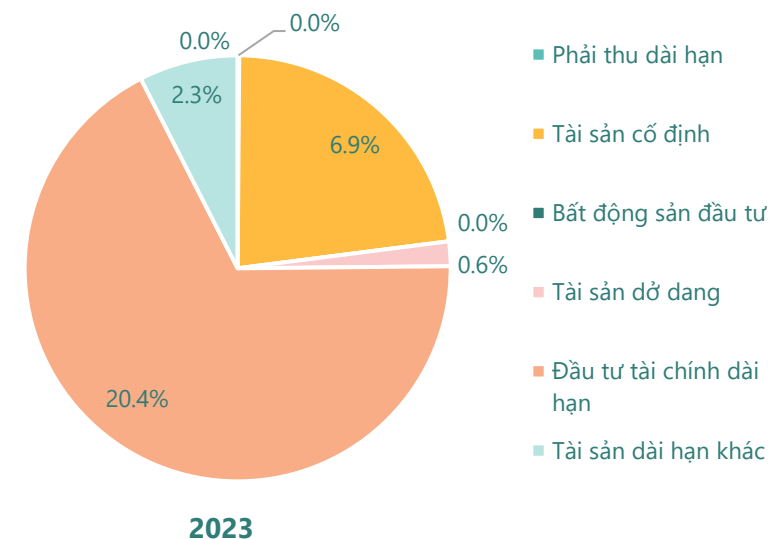
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DCF** năm 2023 tăng trưởng **49.2%** so với năm trước, đạt **726.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DCF đạt **507.7** tỷ đồng, tăng trưởng **20.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.64% trên tổng tài sản.

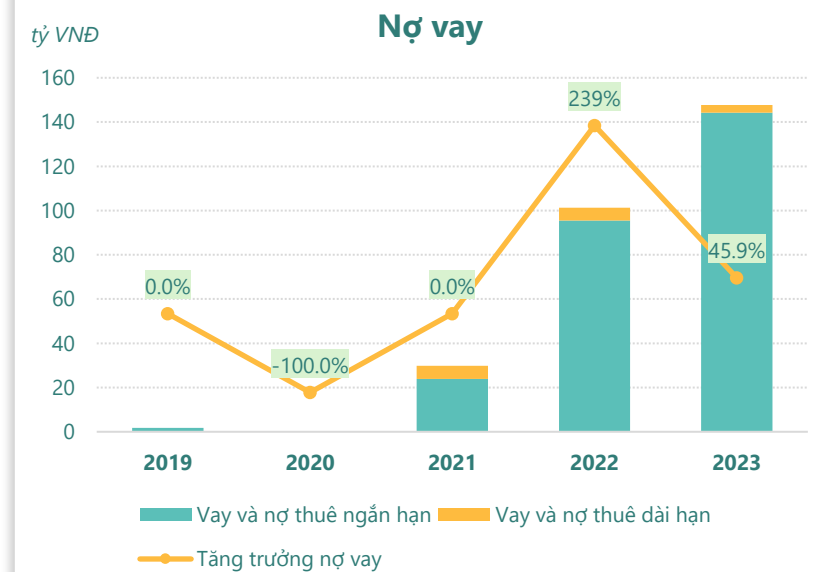
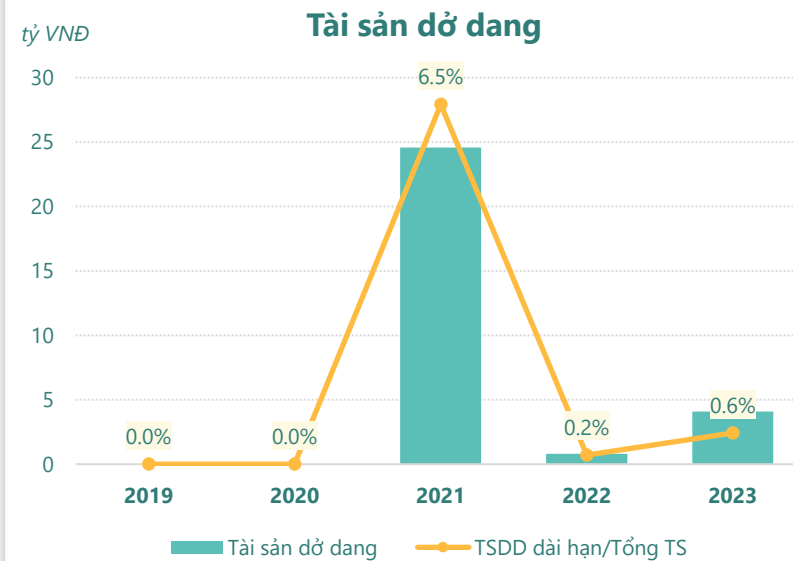
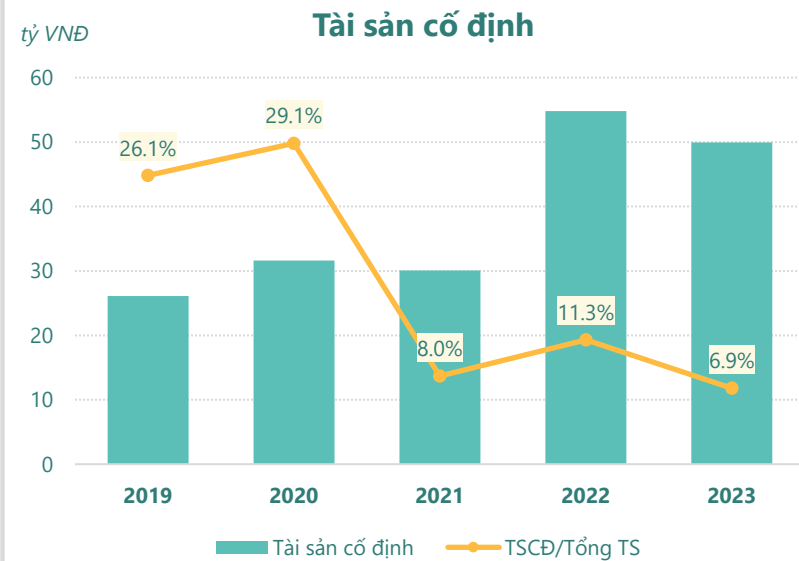
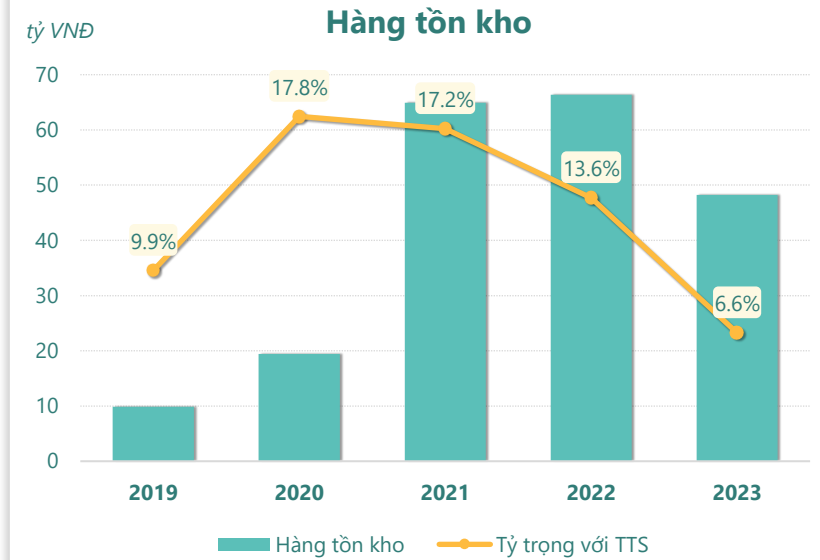
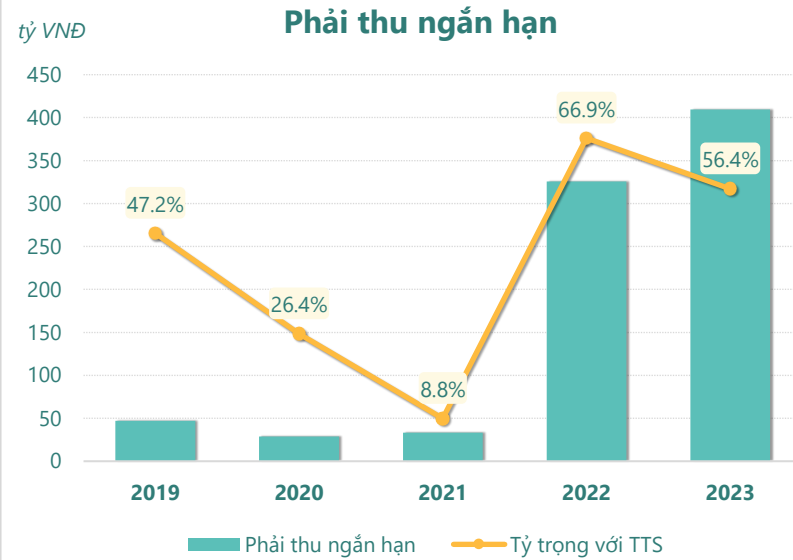
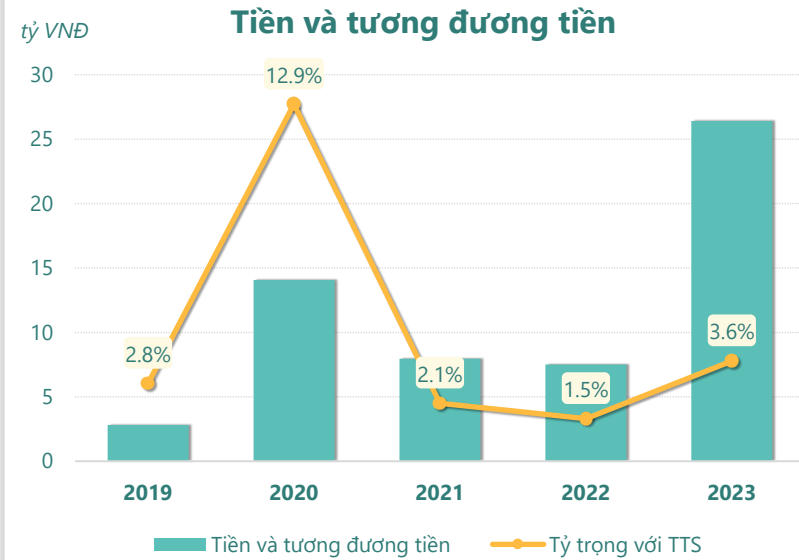
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **240%** so với năm trước và đạt **218.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **20.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.88%.

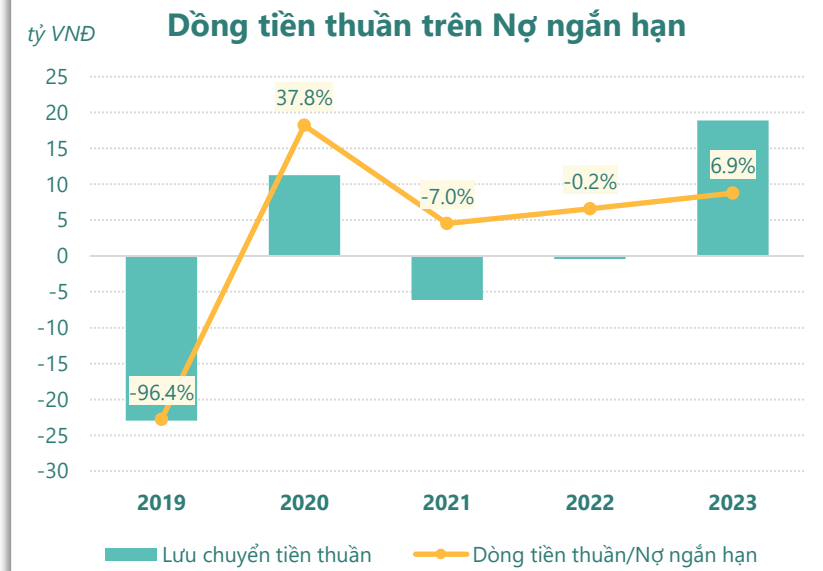
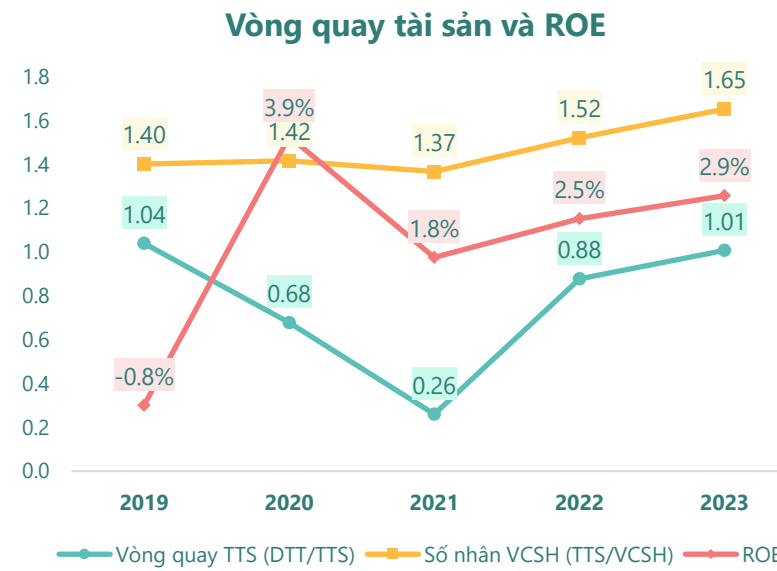
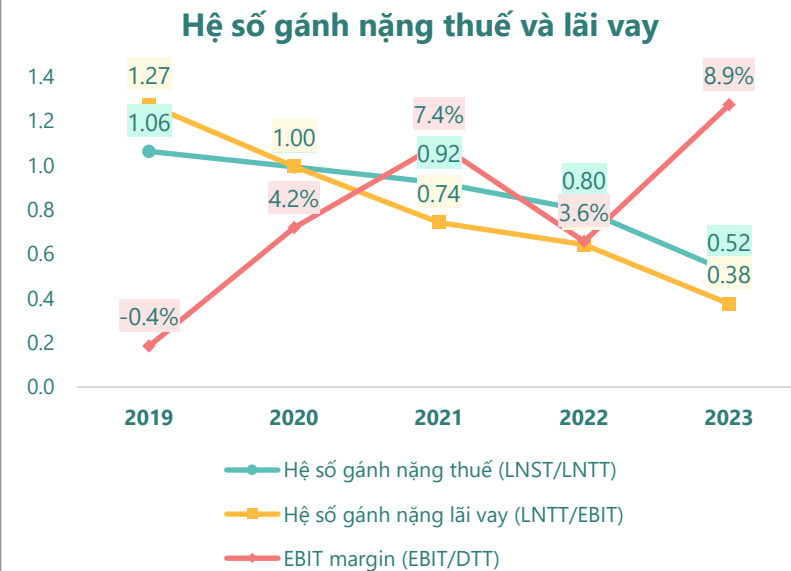
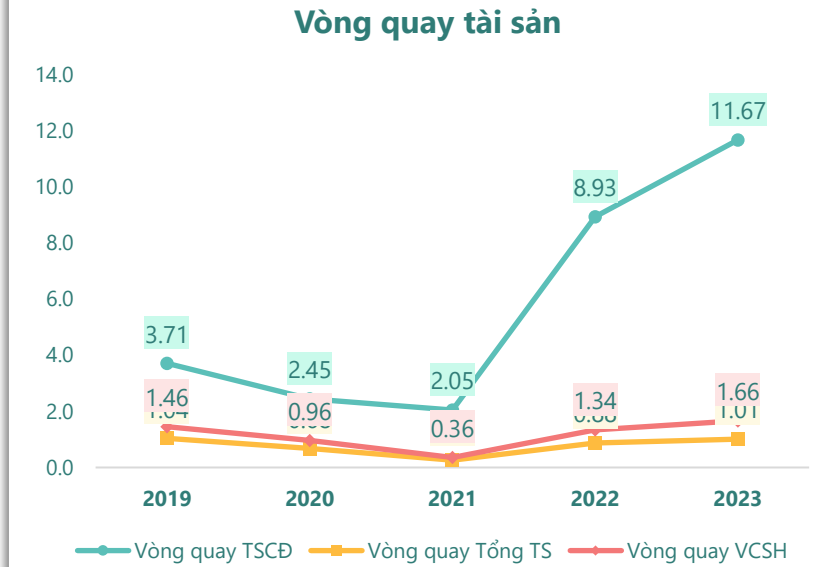
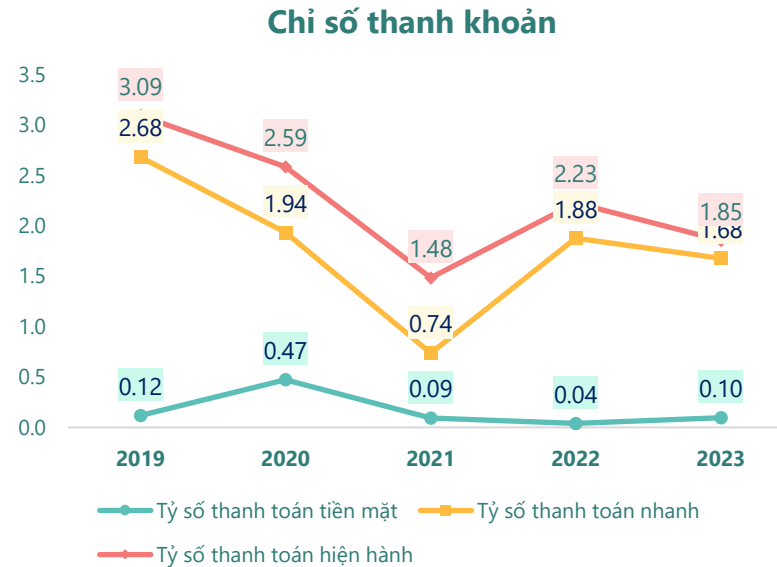
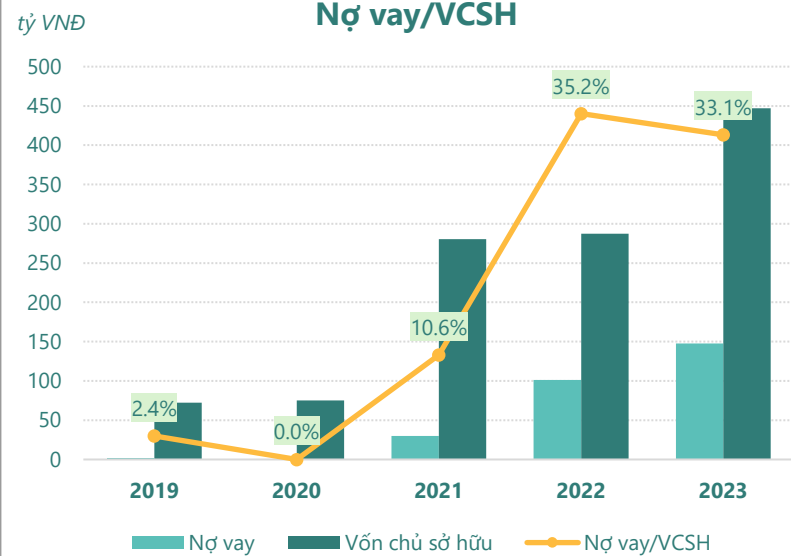
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	70.6	63.1	379	611
Giá vốn hàng bán	53.9	51.6	342	544
Lợi nhuận gộp	16.7	11.5	36.8	67.2
Doanh thu HĐTC	0.32	7.58	0.03	0.11
Chi phí TC	0.01	1.37	5.16	35.6
Chi phí lãi vay	0.01	1.20	4.91	34.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-2.16
Chi phí bán hàng	0	0.08	0.20	0.44
Chi phí QLDN	14.5	13.8	22.4	34.9
LN thuần từ HĐKD	2.58	3.83	9.06	-5.75
Lợi nhuận khác	0.34	-0.37	-0.24	26.2
LN trước thuế	2.92	3.46	8.82	20.4
Lợi nhuận sau thuế	2.90	3.19	7.05	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	3.19	7.05	10.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.1	-223	-66.1	-38.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.00	-15.5	-3.45	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.82	232	69.1	196
Tiền đầu kỳ	2.82	14.1	7.94	7.51
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-6.12	-0.43	18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	7.94	7.51	26.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	109	377	487	726
Tài sản ngắn hạn	77.0	129	423	508
Tiền và tương đương tiền	14.1	7.94	7.51	26.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	28.7	33.4	326	409
Hàng tồn kho	19.4	64.9	66.4	48.2
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	22.7	23.1	23.7
Tài sản dài hạn	31.7	248	64.3	219
Phải thu dài hạn	0.13	191	0.25	0.26
Tài sản cố định	31.6	30.1	54.8	49.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	24.6	0.81	4.09
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	148
Tài sản dài hạn khác	0	2.29	8.45	16.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	33.6	96.8	200	279
Nợ ngắn hạn	29.8	86.8	190	274
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	23.8	95.4	144
Phải trả người bán ngắn hạn	25.4	19.9	48.4	68.3
Nợ dài hạn	3.85	9.99	9.68	5.52
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.00	5.79	3.52
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.1	280	287	447
Vốn chủ sở hữu	75.1	280	287	447
Vốn điều lệ	48.8	150	150	300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0